

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BCTC

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2010

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động KD từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	11-22

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà

Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1680/QĐ - BXD ngày 28/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006450 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 07 ngày 12 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh 21.750.000.000 (Hai một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), tương ứng với số lượng cổ phần là 2.175.000 cổ phần(mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và thủy văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công trình giao, thông thủy, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện, cấp thoát nước, công trình kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế nhà máy thủy điện;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình hạ tầng công nghiệp
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng dân dụng
- Sản xuất và mua bán điện thương phẩm; vật liệu xây dựng
- Trang trí nội thất
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng dân dụng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu công nghiệp, khu đô thị
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ, và các công trình xây dựng, cầu đường bộ

Công ty có trụ sở tại Nhà G9 - Số 495 Nguyễn Trãi - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Trịnh Văn Thới	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên
4 Ông Phạm Anh Đức	Ủy viên
5 Ông Lương Thanh Tùng	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc
2 Ông Đỗ Duy Thập	Phó Tổng Giám đốc
3 Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc

4 Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Đỗ Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
7 Ông Phạm Văn Tích	Phó Tổng Giám đốc
8 Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
9 Bà Đinh Thị Nở	Kế Toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1 Ông Nguyễn Minh Tiến	Trưởng ban
2 Bà Nguyễn Thu Thủy	Thành viên
3 Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hùng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2010

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo Tài chính này trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,848,515,399	135,148,456,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,915,298,069	13,090,930,564
1. Tiền	111	V.01	22,915,298,069	13,090,930,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		75,556,760,474	83,947,355,466
1. Phải thu khách hàng	131		74,066,165,547	79,720,149,518
2. Trả trước cho người bán	132		926,481,985	2,088,071,887
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	664,495,987	2,239,517,106
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(100,383,045)	(100,383,045)
IV. Hàng tồn kho	140		32,981,441,094	32,903,327,408
1. Hàng tồn kho	141	V.03	32,981,441,094	32,903,327,408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,395,015,762	5,206,843,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,395,015,762	5,206,843,254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,283,557,959	27,697,458,888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,420,652,112	4,409,023,917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3,911,352,822	2,423,561,088
- Nguyên giá	222		26,154,383,176	24,911,722,434

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 22 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,243,030,354)	(22,488,161,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	454,274,352	515,415,948
- Nguyên giá	228		1,077,156,286	1,077,156,286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(622,881,934)	(561,740,338)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,055,024,938	1,470,046,881
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,360,343,734	22,560,343,734
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.06	2,460,343,731	2,460,343,731
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	27,900,000,003	20,100,000,003
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		502,562,113	728,091,237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	502,562,113	728,091,237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177,132,073,358	162,845,915,580

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		132,449,726,294	121,074,266,073
I. Nợ ngắn hạn	310		128,994,030,122	119,520,155,844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		45,624,863,126	42,615,284,332
3. Người mua trả tiền trước	313		35,731,917,060	38,286,100,152
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	2,757,461,115	2,599,210,443
5. Phải trả công nhân viên	315		24,871,988,140	18,560,790,299
6. Chi phí phải trả	316	V.9	315,054,692	315,054,692
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XL	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	18,617,983,705	16,818,168,016
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,074,762,284	325,547,910
II. Nợ dài hạn	330		3,455,696,172	1,554,110,229
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	1,725,274,112	21,700,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,730,422,060	1,532,410,229
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44,682,347,064	41,771,649,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	44,664,436,064	41,753,738,507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,750,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,502,618,712	8,502,618,712
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(620,000)	(620,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,293,419,431	4,427,587,793
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,476,505,990	1,054,827,961

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 22 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,642,511,931	9,769,324,041
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,911,000	17,911,000
1. Nguồn kinh phí Dự án	432	V.13	17,911,000	17,911,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177,132,073,358	162,845,915,580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****Đinh Thị Nở****Phạm Văn Hùng**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội
 Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính
 Kết thúc ngày 30/06/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	35,790,989,435	41,867,556,826	74,164,248,739	64,774,507,272
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.16	360,279,483	-	1,997,010,728	-
+ Giảm giá hàng bán			360,279,483	-	1,997,010,728	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.17	35,430,709,952	41,867,556,826	72,167,238,011	64,774,507,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	28,088,555,768	34,759,006,849	58,480,765,169	53,813,781,758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		7,342,154,184	7,108,549,977	13,686,472,842	10,960,725,514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	92,153,851	424,836,070	519,098,994	542,156,847
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	314,351,225	33,244,240	481,853,084	75,457,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		314,351,225	33,244,240	443,903,809	75,457,219
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,841,051,496	3,644,352,802	7,440,893,490	5,618,068,694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,278,905,314	3,855,789,005	6,282,825,262	5,809,356,448
11. Thu nhập khác	31		6,100,000	2,655,000	9,720,000	22,644,655
12. Chi phí khác	32		74,029,354	65,500,000	102,529,354	77,021,818
13. Lợi nhuận khác	40		(67,929,354)	(62,845,000)	(92,809,354)	(54,377,163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,210,975,960	3,792,944,005	6,190,015,908	5,754,979,285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	802,743,990	427,726,797	1,547,503,977	702,411,736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,408,231,970	3,365,217,208	4,642,511,931	5,052,567,549
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Kế toán trưởng

Đinh Thị Nở

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85,518,795,731	72,042,228,518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(12,160,772,169)	(11,656,909,039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,105,154,171)	(30,429,456,496)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(327,722,766)	(101,048,835)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,036,231,016)	(577,471,084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,599,998,084	5,770,721,212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,415,546,467)	(32,792,169,064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,073,367,226	2,255,895,212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,560,721,021)	(346,433,601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,180,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,800,000,000)	(2,872,599,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			542,156,847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,359,541,021)	(2,676,875,754)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,750,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,864,652,900	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1,581,000,000	(500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		3,914,888,400	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,110,541,300	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,824,367,505	(920,980,542)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,090,930,564	17,901,166,704
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22,915,298,069	16,980,186,162

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đinh Thị Nở

Phạm Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1680/QĐ - BXD ngày 28/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006450 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 07 ngày 12 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh 21.750.000.000 (Hai một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), tương ứng với số lượng cổ phần là 2.175.000 cổ phần (mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ)

Vốn điều lệ của Công ty là: 21.750.000.000 đồng**(Bằng chữ: Hai một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn).****2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và thủy văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công trình giao, thông thủy, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện, cấp thoát nước, công trình kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế nhà máy thủy điện;

Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình hạ tầng công

Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng dân dụng

Sản xuất và mua bán điện thương phẩm; vật liệu xây dựng

Trang trí nội thất

Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng dân dụng, khoan

phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng

Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu công nghiệp, khu đô

- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ, và các công trình xây dựng, cầu đường bộ

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần tư vấn sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 19 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

3.3 Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm kiểm toán đơn vị theo dõi giá trị góp vốn bằng thương hiệu Sông Đà của Tổng Công ty Sông Đà trên tài sản cố định vô hình. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - TSCĐ kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính thì lợi thế thương mại và thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là tài sản. Đơn vị đang làm công văn gửi Tổng công ty và sẽ điều chỉnh vào sáu tháng cuối năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**
- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- 9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
 - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 10.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	294,290,019	454,358,686
- Tiền gửi Ngân hàng	22,621,008,050	12,636,571,878
Cộng	22,915,298,069	13,090,930,564
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	664,495,987	2,239,517,106
Cộng	664,495,987	2,239,517,106
3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	9,309,431	14,412,371
Chi phí SX KD dở dang	32,972,131,663	32,888,915,037
Cộng	32,981,441,094	32,903,327,408

Các thuyết minh

này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	5,788,013,550	11,119,014,862	7,419,210,146	585,483,876	24,911,722,434
- Mua trong kỳ		1,109,945,623	1,030,204,364	11,636,364	2,151,786,351
- XDCB hoàn thành	-				-
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	821,807,032		87,318,577	909,125,609
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	5,788,013,550	11,407,153,453	8,449,414,510	509,801,663	26,154,383,176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,788,013,550	9,377,580,061	6,905,866,229	416,701,506	22,488,161,346
- Khấu hao trong kỳ		429,745,365	186,308,623	40,192,680	656,246,668
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	814,058,394		87,319,266	901,377,660
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	5,788,013,550	8,993,267,032	7,092,174,852	369,574,920	22,243,030,354
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,741,434,801	513,343,917	168,782,370	2,423,561,088
- Tại ngày cuối kỳ	-	2,413,886,421	1,357,239,658	140,226,743	3,911,352,822

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ		1,000,000,000		77,156,286	1,077,156,286
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,000,000,000	-	77,156,286	1,077,156,286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		496,917,384		64,822,954	561,740,338
- Khấu hao trong kỳ		50,308,260		10,833,336	61,141,596
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	547,225,644	-	75,656,290	622,881,934
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	-	503,082,616	-	12,333,332	515,415,948
- Tại ngày cuối kỳ	-	452,774,356	-	1,499,996	454,274,352

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2,460,343,731	2,460,343,731
Đầu tư dài hạn khác	27,900,000,003	20,100,000,003
Cộng	30,360,343,734	22,560,343,734
7. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	502,562,113	728,091,237
Cộng	502,562,113	728,091,237
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT còn phải nộp	1,908,852,410	2,213,249,986
Thuế thu nhập cá nhân	45,864,715	57,417,462
Thuế TNDN	802,743,990	291,471,029
Thuế khác	-	37,071,966
Cộng	2,757,461,115	2,599,210,443
9. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả	315,054,692	315,054,692
Cộng	315,054,692	315,054,692
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	969,484,979	9,820,535
Bảo hiểm xã hội, BHYT	274,068,081	693,569,100
Các khoản phải trả phải nộp khác	17,374,430,645	16,114,778,381
Cộng	18,617,983,705	16,818,168,016
11. Vay và nợ dài hạn: 0		
Vay dài hạn	1,725,274,112	21,700,000
Vay ngân hàng	1,725,274,112	21,700,000
Cộng	1,725,274,112	21,700,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

12. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	568,375,955		8,438,866,418	687,745,473	8,768,452,970	33,463,440,816
- Tăng vốn trong năm trước	3,000,000,000			3,922,964,132	367,082,488	11,105,087,506	18,395,134,126
- Lãi trong năm trước		7,934,242,757					7,934,242,757
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước			620,000	7,934,242,757		7,104,216,435	15,039,079,192
- Lỗ trong năm trước	-						-
- Giảm khác	-					3,000,000,000	3,000,000,000
2. Số dư cuối năm trước	18,000,000,000	8,502,618,712	(620,000)	4,427,587,793	1,054,827,961	9,769,324,041	41,753,738,507
3. Số dư đầu năm nay	18,000,000,000	8,502,618,712	(620,000)	4,427,587,793	1,054,827,961	9,769,324,041	41,753,738,507
- Tăng vốn trong kỳ này	3,750,000,000			3,865,831,638	421,678,029	6,190,015,908	14,227,525,575
- Lãi trong kỳ	-		-				-
- Tăng khác	-		-				-
- Giảm vốn trong kỳ này	-		-				-
- Lỗ trong kỳ	-		-				-
- Giảm khác	-					11,316,828,018	11,316,828,018
				-	-		-
4. Số dư cuối kỳ này	21,750,000,000	8,502,618,712	(620,000)	8,293,419,431	1,476,505,990	4,642,511,931	44,664,436,064

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Địa chỉ: Nhà G9 - số 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 854 2209 Fax: 04 3 854 5855

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	11,092,500,000	9,180,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,657,500,000	8,820,000,000
Cộng	21,750,000,000	18,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18,000,000,000	18,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	3,750,000,000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	21,750,000,000	18,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,175,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	2,175,000	1,800,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,175,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,174,938	1,799,938
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,174,938	1,799,938

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	8,293,419,431	4,427,587,793
Quỹ dự phòng tài chính	1,476,505,990	1,054,827,961

13. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	17,911,000	
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Chuyển nguồn kinh phí sang Nguồn vốn ĐTXDCB		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	17,911,000	-

14. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

(Các thuyết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VN)

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	74,164,248,739	64,774,507,272
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	74,164,248,739	64,774,507,272
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,997,010,728	-
Hàng bán trả lại	1,997,010,728	-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,167,238,011	64,774,507,272
18. Giá vốn hàng bán		
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Giá vốn	58,480,765,169	53,813,781,758
Cộng	58,480,765,169	53,813,781,758
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tiền lãi	519,098,994	542,156,847
Cộng	519,098,994	542,156,847
20. Chi phí hoạt động tài chính		
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lãi tiền vay vốn	443,903,809	75,378,648
Chi phí tài chính khác	37,949,275	78,571
Cộng	481,853,084	75,457,219
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,547,503,977	702,411,736
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,547,503,977	702,411,736
22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân công	40,048,561,295	28,309,499,187
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3,984,752,232	2,486,657,199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	871,331,824	868,772,795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,586,374,739	21,119,739,776
Chi phí bằng tiền khác	9,132,117,234	6,145,029,432
Cộng	68,623,137,324	58,929,698,389

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

23 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

(Các thuyết

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á và Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2009 của Công ty.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20.48%	17.01%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79.52%	82.99%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	74.77%	74.35%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	25.23%	25.65%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.34	1.35
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.09	1.13
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.18	0.11
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	8.58%	8.88%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6.43%	7.80%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.49%	3.53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.62%	3.10%

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Nở

Phạm Văn Hùng

(Các thuyết